TÒA ÁN NH DÂN
HUYỆN HÒN ĐẤT
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **12**/2019/HNGĐ-ST.
Ngày 19/02/2019.
V/v *"Xin ly hôn và nuôi con".*

NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NH DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT - TỈNH KIÊN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hồng Điệp
Các Hội thẩm nH dân:
1/ Ông Võ Thanh Bình
2/ Ông Cao Phước Nghĩa

***Thư ký phiên tòa ghi biên bản phiên tòa*:** ông Đặng Thanh Sang - Thư ký TAND huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nH dân huyện Hòn đất tham phiên tòa: Không.

Ngày 19 tháng 02 năm 2019 tại phòng xử án Tòa án nH dân huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nH gia đình thụ lý số: 30/2019/TLST - HNGĐ ngày 08/01/2019 về việc "*Xin ly hôn và nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXXST- HNGĐ, ngày 11/02/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn ThanhTh**, sinh năm 1980.
Địa chỉ: Tổ 7, khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh K.
(Chị Th có mặt tại phiên tòa)

Bị đơn: Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1983.
Địa chỉ: Tổ 7, khu phố Đ, thị trấn H, huyện H, tỉnh K.
(Anh T vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/10/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thanh T trình bày như sau:*

- *Về hôn nH*: Vào năm 1997 chị Nguyễn Thanh Th và anh Trần Văn T tự nguyện tìm hiểu và yêu thương nhau, anh chị được gia đình hai bên tổ chức đám cưới nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống với nhau thời gian

đầu anh chị sống rất hạnh phúc cho đến năm 2009 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, mà chủ yếu là về vấn đề tình cảm vợ chồng luôn bất đồng quan điểm, mục đích hôn nH không đạt được, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nên anh chị đã sống ly tH với nhau từ đó cho đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị Th yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn Thanh.

- *Về con chung*: Anh T và chị Th có 02 người con chung tên Trần Bảo H, sinh năm 1998 và cháu Trần Bích T, sinh năm 2003. Chị Th yêu cầu được nuôi cháu Trần Bích T, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Trần Bảo H đã trưởng thành nên chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản và nợ chung*: Chị Th khai rằng vợ chồng chị không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

** Ý kiến của bị đơn anh Nguyễn Văn Thanh trình bày như sau:*

- *Về hôn nH:* Anh và chị Nguyễn Thanh T tự tìm hiểu và đi đến hôn nH, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn vào năm 1997. Quá trình chung sống có 02 con chung là cháu Trần Bảo H, sinh năm 1998 và cháu Trần Bích T, sinh năm 2003. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, đến năm 2009 anh và chị Th đã sống ly tH với nhau cho đến nay. Nay chị Th xin ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị Nguyễn Thanh T.

- *Về con chung:* Có 02 người con chung tên Trần Bảo H, sinh năm 1998 và cháu Trần Bích T, sinh năm 2003. Anh T đồng ý để chị Th được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Bích T và anh không cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu Trần Bảo H đã trưởng thành nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Anh T thống nhất anh và chị Th không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Ngoài ra, anh T không trình bày gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà Hội đồng xét xử nhận định vụ án này như sau:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Theo nội dung đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thanh T thì đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện Hòn Đất nên quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm giải quyết của Tòa án nH dân huyện Hòn Đất.

[2] Về nội dung vụ án:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Văn T đều trình bày quan hệ hôn nhân giữa chị Th và anh T được thiết lập vào năm 1997. Anh chị thừa nhận anh chị đi đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống hai bên xảy ra nhiều mâu thuẫn mà chủ yếu là do bất đồng về quan điểm sống nên hai người thường xuyên cự cãi nhau dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Từ năm 2009 hai người đã sống ly thân với nhau cho đến nay đã được gần 10 năm. Nay tình cảm vợ chồng giữa chị Th và anh T không còn khả năng đoàn tụ. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị Th và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Th yêu cầu ly hôn thì được anh T đồng ý.

Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa chị Th với anh T không có đăng ký kết hôn là vi phạm tại khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân gia đình 2000. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ giữa chị Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Văn Thanh là vợ chồng.

- *Về con chung:* Chị Th và anh T đều thống nhất anh chị có 02 người con chung tên Trần Bảo H, sinh năm 1998 và Trần Bích T, sinh năm 2003.

Xét yêu cầu của chị Th; chị Th yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Trần Bích T thì được anh T đồng ý. Đồng thời theo bản tự khai đề ngày 13/02/2019 của cháu Trần Bích T thì sau khi cha mẹ ly hôn cháu T có nguyện vọng được ở cùng với mẹ là chị Th. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng đây là sự tự nguyện của các đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Riêng cháu Trần Bảo H đã trưởng thành, không bị nhược điểm gì về thể chất lẫn tinh thần nên chị Th và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Th không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung và nợ chun*g: Chị Th và anh T đều xác nhận là không có tài sản chung và cũng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị Nguyễn Thanh T phải chịu án phí hôn nH gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 232 và Điều 280 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Áp dụng Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thanh T với anh Trần Văn Tlà vợ chồng.

2/ Về quan hệ con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của anh T và chị Th, giao cháu Trần Bích T, sinh năm 2003 cho chị Th được tiếp tục nuôi dưỡng. Riêng cháu Trần Bảo H đã trưởng thành các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị Th không yêu cầu nên anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung: Trong thời gian chị Thảo nuôi con, anh T được quyền đến thăm nom con, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền cấm cản.

3/ Về tài sản và nợ chung: Các đương sự thống nhất không có tài sản chung và cũng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4/ Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc chị Nguyễn Thanh T phải nộp 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu số: 0000629, ngày 07/01/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, chị Th không phải nộp thêm tiền án phí sơ thẩm.

5/ Quyền kháng cáo: Báo cho chị Nguyễn Thanh T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Nguyễn Văn Thanh có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TA tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Hòn Đất;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trịnh Thị Hồng Điệp